ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1190/QĐ - UBND	*Chư Prông, ngày 20 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai Đợt 2 (Đoạn qua xã Ia Me và Ia Boòng, huyện Chư Prông)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai: Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013; Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016; Quyết định 554/QĐ-UBND ngày 07/6/2017; Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 22/01/2018; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018;

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-SGTVT ngày 01/02/2018 của Sở Giao thông vận tải Gia Lai về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công trình đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông;

Căn cứ Công văn số 177/UBND-CNXD ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư tiểu dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Công trình đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông;

Căn cứ Công văn số 02/2018/CBGVL-LS ngày 20/8/2018 của Liên Sở xây dựng – Tài chính về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Công văn số 208/UBND-KT ngày 02/02/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc giao nhiệm vụ thực hiện tiểu dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Công trình đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá đất bồi thường hỗ trợ GPMB Công trình đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông và Thông báo số 184/TB-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện Công trình đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 237/BC-TCKH ngày 20/12/2018 về kết quả thẩm định kinh phí dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Công trình: Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai Đợt 2 (Đoạn qua xã Ia Me và Ia Boòng, huyện Chư Prông),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Công trình đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai - Đức Cơ – Chư Prông, tỉnh Gia Lai Đợt 2 (Đoạn qua xã Ia Me và Ia Boòng, huyện Chư Prông) cho 03 tổ chức và 101 hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: 196.355,2 m^2

Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp bồi thường, hỗ trợ xã Ia Me: 147.271 m^2
- Diện tích đất nông nghiệp bồi thường, hỗ trợ xã Ia Boòng: 49.084,2 m^2

2. Tổng kinh phí (làm tròn): **17.218.225.000 đồng** *(Bằng chữ: Mười bảy tỷ, hai trăm mười tám triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng).*

Trong đó:

a. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB: 16.243.608.642 đồng, cụ thể:

- Tổng số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu: 4.308.454.077 đồng
- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 2.959.936.265 đồng
- Tổng số tiền hỗ trợ về vật kiến trúc: 1.712.547.050 đồng
- Tổng số tiền chính sách hỗ trợ: 7.262.671.250 đồng

b. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (6%): 974.616.518 đồng

Nguồn kinh phí: Vốn Trái phiếu Chính phủ.

Điều 2. Giao cho Ban Đền bù GPMB chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CHƯ PĂH - IA GRAI - ĐỨC CƠ - CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI ĐỢT 2
(ĐOẠN QUA XÃ IA ME VÀ IA BOÒNG, HUYỆN CHƯ PRÔNG)

(Kèm theo Quyết định số 1190 /QĐ- UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

Đvt: Đồng

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
I	**XÃ IA ME**		**3.594.601.183**	**2.249.229.840**	**1.419.184.980**	**5.616.117.000**	**12.879.133.003**
1	Rmah A Mem	Làng Xom, xã Ia Me		3.869.580		9.673.950	**13.543.530**
2	Nguyễn Quốc Cường	Làng Đê, xã Ia Me	876.000	1.080.750		2.701.875	**4.658.625**
3	Ksor Blong	Làng Xom, xã Ia Me	2.062.000	76.901.110		192.252.775	**271.215.885**
4	Kpă Ngeo	Làng Xom, xã Ia Me	845.000	39.237.770		98.094.425	**138.177.195**
5	Rơ Mah Blêng	Làng Xom, xã Ia Me	5.020.000	62.069.150		155.172.875	**222.262.025**
6	Siu Minh	Làng Xom, xã Ia Me	8.549.000	46.036.650		115.091.625	**169.677.275**
7	Kpă Jur	Làng Xom, xã Ia Me	4.815.000	49.331.700		123.329.250	**177.475.950**
8	Siu Jam	Làng Xom, xã Ia Me	8.218.000	79.280.850	15.457.200	198.202.125	**301.158.175**
9	Siu Blôm	Làng Xom, xã Ia Me	984.000	38.811.630	7.771.500	97.029.075	**144.596.205**
10	Ksor Dốk	Làng Xom, xã Ia Me	6.641.250	77.175.780		192.939.450	**276.756.480**
11	Kpă Chăn	Làng Xom, xã Ia Me	18.166.000	50.348.430		125.871.075	**194.385.505**
12	Kpă Brê	Làng Xom, xã Ia Me	9.757.000	67.518.440		168.796.100	**246.071.540**
13	Kpă Đen	Làng Xom, xã Ia Me	795.786	52.571.090	15.180.000	131.427.725	**199.974.601**
14	Rơ Mah Bloai	Làng Xom, xã Ia Me	385.000	57.830.630		144.576.575	**202.792.205**
15	Rơ Mah Vẽ	Làng Xom, xã Ia Me	2.337.000	41.284.100	23.721.280	103.210.250	**170.552.630**
16	Siu Thenh	Làng Xom, xã Ia Me	2.331.000	41.688.900		104.222.250	**148.242.150**
17	Siu Nhil	Làng Xom, xã Ia Me	6.507.000	23.784.750		59.461.875	**89.753.625**
18	Ksor Pum	Làng Xom, xã Ia Me	1.968.000	9.210.630		23.026.575	**34.205.205**
19	Rơ Mah Thăng	Làng Xom, xã Ia Me		25.200.890		63.002.225	**88.203.115**
20	Rơ Mah Un	Làng Xom, xã Ia Me	71.690.000	57.042.150		142.605.375	**271.337.525**
21	Rơ Châm Arui	Làng Đê,xã Ia Me		29.234.920		73.087.300	**102.322.220**

và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ đền bù theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Ban Đền bù GPMB và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT+TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Tú

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
23	Siu Dung	Làng Xom, xã Ia Me	1.145.000	40.684.930		101.712.325	**143.542.255**
24	Kpuih Rác	Làng Xom, xã Ia Me	1.722.000	44.700.370		111.750.925	**158.173.295**
25	Kpă Pơih	Làng Khô,xã Ia Me		29.389.360		73.473.400	**102.862.760**
26	Rơ Lan Ngyã	Làng Xom, xã Ia Me	500.000	21.276.970		53.192.425	**74.969.395**
27	Siu Rếp	Làng Xom, xã Ia Me		25.425.400		63.563.500	**88.988.900**
28	Siu Bình	Làng Xom, xã Ia Me	138.203.000	117.609.910		294.024.775	**549.837.685**
29	Siu Dak	Làng Xom, xã Ia Me	200.000	17.157.140		42.892.850	**60.249.990**
30	Phan Thị Huê	Làng Sơ,xã Ia Me	31.165.980	15.136.550	1.085.700	37.841.375	**85.229.605**
31	Nguyễn Văn Ba	Làng Đê,xã Ia Me	67.100.000	58.266.120	240.319.200	145.665.300	**511.350.620**
32	Siu Bang	Làng Xom, xã Ia Me	11.770.000	42.662.620		106.656.550	**161.089.170**
33	Nguyễn Ngọc Hải	Làng Đê,xã Ia Me	961.260	5.453.250	102.227.250	13.633.125	**122.274.885**
34	Lê Văn Bình	Làng Đê,xã Ia Me	190.200.000	107.304.890	30.733.824	268.262.225	**596.500.939**
35	Nguyễn Văn Tháp	Làng Đê,xã Ia Me	69.755.000	44.443.300	166.859.000	111.108.250	**392.165.550**
36	Phạm Văn Phương	Làng Đê,xã Ia Me	5.535.000	28.513.650		71.284.125	**105.332.775**
37	Rơ Lan Bếp	Làng Đê,xã Ia Me	2.856.000	5.060.550		12.651.375	**20.567.925**
38	Siu In	Làng Đê,xã Ia Me	369.000	1.437.150		3.592.875	**5.399.025**
39	Ksor Blong	Làng Đê,xã Ia Me	81.604.000	33.078.870	435.600	82.697.175	**197.815.645**
40	Phạm Văn Chiểu	Làng Đê,xã Ia Me	47.415.000	27.809.650	129.360.000	69.524.125	**274.108.775**
41	Phạm Văn Chiêu	Làng Đê,xã Ia Me	169.805.000	20.417.100	26.598.748	51.042.750	**267.863.598**
42	Ng Minh Bảo Trung	Làng Đê,xã Ia Me	8.760.000	3.440.580		8.601.450	**20.802.030**
43	Rơ Lan Thôi	Làng Đê,xã Ia Me	12.360.000	44.172.150		110.430.375	**166.962.525**
44	Nguyễn Văn Dũng	Làng Đê,xã Ia Me		9.150.570		22.876.425	**32.026.995**
45	Rơ Lan Klơng	Làng Sơ,xã Ia Me	2.612.000	26.758.050		66.895.125	**96.265.175**
46	Rơ Mah Pop	Làng Đê,xã Ia Me	3.672.000	11.830.500		29.576.250	**45.078.750**
47	Hoàng Công Cường	Làng Đê,xã Ia Me		24.558.600		61.396.500	**85.955.100**
48	Phan Đình Phúc	Làng Sơ,xã Ia Me	147.407.000	30.112.500	10.459.372	75.281.250	**263.260.122**
49	Nguyễn Văn Thống	Làng Đê,xã Ia Me	23.332.000	10.476.180		26.190.450	**59.998.630**
	Nguyễn Văn Sinh	Làng Sơ,xã Ia Me	607.720.000	82.837.040	253.522.500	207.092.600	**1.151.172.140**

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
50	Phạm Văn Bằng	Làng Đê,xã Ia Me		30.613.440		69.576.000	**100.189.440**
51	Rơ Chăm Jơng	Làng Đê,xã Ia Me		7.270.120	13.860.000	18.175.300	**39.305.420**
52	Kpă Luar	Làng Sơ,xã Ia Me	1.200.000	11.394.240		28.485.600	**41.079.840**
53	Kpă H Blek	Làng Đê,xã Ia Me	8.047.000	14.856.600		37.141.500	**60.045.100**
54	Đào Thị Kim Tuyết	Làng Sơ,xã Ia Me	1.515.300	3.117.400		7.793.500	**12.426.200**
55	Phạm Văn Dũng	Làng Sơ,xã Ia Me	188.742.200	28.188.600	9.066.750	70.471.500	**296.469.050**
56	Rơ Mah Giập	Làng Đê,xã Ia Me	48.303.001	15.587.000	1.085.700	38.967.500	**103.943.201**
57	Nguyễn Tú Vân	Làng Đê,xã Ia Me	34.974.816	11.642.400		29.106.000	**75.723.216**
58	Phạm Văn Thế	Làng Đê,xã Ia Me	10.930.000	5.869.050	55.525.800	14.672.625	**86.997.475**
59	Nguyễn Văn Tình	Làng Đê,xã Ia Me	463.245.000	68.531.100	71.751.900	171.327.750	**774.855.750**
60	Nguyễn Hữu Quế	Làng Đê,xã Ia Me	15.330.000	6.299.150		15.747.875	**37.377.025**
61	Hoàng Đình Hà	Làng Sơ,xã Ia Me	17.958.000	15.797.100		39.492.750	**73.247.850**
62	Phạm Văn Hoằng	Làng Đê,xã Ia Me	274.303.000	32.341.650	1.809.500	80.854.125	**389.308.275**
63	Nguyễn Văn An	Làng Đê,xã Ia Me	34.602.000	26.715.150	200.402.356	66.787.875	**328.507.381**
64	Nguyễn Công Toàn	Làng Đê,xã Ia Me	210.762.000	51.611.560	24.080.100	129.028.900	**415.482.560**
65	Nguyễn T Hồng Hạnh	Làng Đê,xã Ia Me	143.138.000	33.138.600	17.871.700	82.846.500	**276.994.800**
66	Lê Ngọc Khoản	Làng Đê,xã Ia Me	139.378.000	25.414.950		63.537.375	**228.330.325**
67	Mai Thế Trường	Làng Đê,xã Ia Me		121.550		303.875	**425.425**
68	Rơ Mah Kao	Làng Xom, xã Ia Me		2.046.330		5.115.825	**7.162.155**
69	Công ty THHH MTV Cao su Chư Prông	Làng Sơ,xã Ia Me	74.898.000				**74.898.000**
70	Công ty THNHH MTV Bình Dương	Làng Sơ,xã Ia Me	149.158.590				**149.158.590**
II	**XÃ IA BOÒNG**		**713.852.894**	**710.706.425**	**293.362.070**	**1.646.554.250**	**3.364.475.639**
1	Siu Hak	Làng Gà, xã Ia Boòng	384.000	472.725	228.690	787.875	**1.873.290**
2	Phạm Bình Giáo	Làng Gà, xã Ia Boòng	107.861.610	43.640.850	243.562.100	73.854.000	**468.918.560**
3	Siu Luyn	Làng Gà, xã Ia Boòng	2.125.150	7.311.150	1.524.600	12.185.250	**23.146.150**
4	Rơ Mah Arít	Làng Gà, xã Ia Boòng	37.630.000	37.095.300	1.089.000	61.825.500	**137.639.800**

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
5	Rơ Mah Vrung	Làng Gà, xã Ia Boòng	17.828.560	30.694.950		51.158.250	**99.681.760**
6	Rơ Mah Luân	Làng Gà, xã Ia Boòng	895.000	3.940.200	1.089.000	6.567.000	**12.491.200**
7	Ksor Byăng	Làng Gà, xã Ia Boòng	1.224.000	3.286.800	653.400	8.217.000	**13.381.200**
8	Ksor Chích	Làng Gà, xã Ia Boòng	17.898.000	11.282.700		28.206.750	**57.387.450**
9	Trương Văn Tài	Làng Gà, xã Ia Boòng	1.284.000	744.150		1.860.375	**3.888.525**
10	Rơ Mah Blem	Làng Gà, xã Ia Boòng	381.186	3.593.040		8.982.600	**12.956.826**
11	Rơ Mah Ton	Làng Gà, xã Ia Boòng	3.042.106	17.849.040		44.622.600	**65.513.746**
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Làng Gà, xã Ia Boòng	70.518.000				**70.518.000**
13	Nguyễn Văn Hưng	Làng Gà, xã Ia Boòng	71.392.000	7.969.500	1.085.700	19.923.750	**100.370.950**
14	Rơ Mah Khẽ	Làng Gà, xã Ia Boòng	2.424.282	6.060.120		15.150.300	**23.634.702**
15	Phạm Văn Hoằng	Làng Gà, xã Ia Boòng	15.875.000	3.055.800		7.639.500	**26.570.300**
16	Siu Khuai	Làng Gà, xã Ia Boòng	50.406.000	18.272.100		45.680.250	**114.358.350**
17	Siu Pop	Làng Gà, xã Ia Boòng	109.898.000	57.676.080		144.190.200	**311.764.280**
18	Ksor Dư	Làng Gà, xã Ia Boòng	8.144.000	30.585.720		76.464.300	**115.194.020**
19	Rơ Lan Dí	Làng Gà, xã Ia Boòng	1.492.000	10.450.000		26.125.000	**38.067.000**
20	Lê Quang Luyên	Làng Gà, xã Ia Boòng	80.396.000	22.686.840		56.717.100	**159.799.940**
21	Kpă Húp	Làng Gà, xã Ia Boòng	18.444.000	44.926.200		112.315.500	**175.685.700**
22	Rơ Lan Nhung	Làng Gà, xã Ia Boòng	7.842.000	24.123.000		60.307.500	**92.272.500**
23	Rơ Lan Xanh	Làng Gà, xã Ia Boòng	5.023.000	30.250.000		75.625.000	**110.898.000**
24	Rơ Châm Thuin	Làng Gà, xã Ia Boòng	369.000	988.680		2.471.700	**3.829.380**
25	Rơ Châm Sơn	Làng Gà, xã Ia Boòng		1.474.000		3.685.000	**5.159.000**
26	Rơ Châm Môn	Làng Gà, xã Ia Boòng	17.110.000	42.088.200	36.468.080	105.220.500	**200.886.780**
27	Rơ Châm Chinh	Làng Gà, xã Ia Boòng	9.235.000	61.782.600		154.456.500	**225.474.100**
28	Rơ Châm Diêng	Làng Gà, xã Ia Boòng		25.337.400		31.671.750	**57.009.150**
29	Rơ Châm Chă	Làng Gà, xã Ia Boòng	7.108.000	21.655.920		54.139.800	**82.903.720**
30	Rơ Mah Lớ	Làng Gà, xã Ia Boòng	13.106.000	36.711.840		94.749.600	**144.567.440**
31	Đồn biên phòng 727 (Chốt cầu bản)	Làng Gà, xã Ia Boòng	12.078.000		7.661.500		**19.739.500**

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
32	Kpuih Krút	Làng Gà, xã Ia Boòng	2.040.000	30.562.400		76.406.000	**109.008.400**
33	Kpă Jel	Làng Gà, xã Ia Boòng	2.291.000	10.233.960		25.584.900	**38.109.860**
34	Kpuih Sơng	Làng Gà, xã Ia Boòng	6.662.000	43.573.200		108.933.000	**159.168.200**
35	Lê Văn Thịnh	Làng Gà, xã Ia Boòng	11.446.000	20.331.960		50.829.900	**82.607.860**
Tổng cộng			**4.308.454.077**	**2.959.936.265**	**1.712.547.050**	**7.262.671.250**	**16.243.608.642**